



# Grant Thornton

Báo Cáo Tỷ Lệ An Toàn Tài Chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

# Nội dung

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	6

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## Kiểm toán

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị

Tên	Chức vụ	
Bà Lê Quỳnh Trang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/07/2016
Ông Phạm Trí Thành	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/07/2016
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2016
Ông Hoàng Như Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2016
Bà Phan Thị Tuyết Nhung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/07/2016
Bà Trần Thị Huệ Chi	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/07/2016
Bà Phan Thị Phương Thủy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2016
Ông Vũ Văn Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2016

### Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	
Bà Chu Thị Lụa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/07/2016
Bà Mai Thị Diệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/07/2016
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2016

### Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	
Ông Hoàng Như Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/07/2016

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và đảm bảo báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá một cách thận trọng tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được đánh giá và trình bày trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực và hợp lý theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT – BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Như Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 6 năm 2017



# Báo cáo kiểm toán độc lập

Về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)  
Tầng 18, Tháp Quốc tế Hòa Bình  
106 Đường Hoàng Quốc Việt  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: +84 (8) 38501686  
Fax: +84 (8) 38501688  
www.gt.com.vn

Số: 16-11-212-1

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông ("Công ty"), lập vào ngày 14 tháng 6 năm 2017, như được trình bày từ trang 5 đến trang 12.

## **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư 226/2010/TT-BTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 về "Quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán" và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và với quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 về “Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán” và Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC” của Bộ Tài chính.

#### **Vấn đề khác**

Theo Công văn số 2554/UBCK-QLKD ngày 9 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty cũng đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 18 tháng 1 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần là không hợp lệ và Công ty đã thực hiện việc công bố thông tin này vào ngày 11 tháng 5 năm 2017 theo Công văn số 59/2017/MSC-CV.

Theo đề nghị từ Công ty, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán cho Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thay thế cho báo cáo kiểm toán của các kiểm toán viên khác đã phát hành ngày 18 tháng 1 năm 2017.

#### **CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**



**Lê Thế Việt**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số  
0821-2014-068-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 6 năm 2017



**Bùi Trần Phương Minh**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số  
2595-2014-068-1  
Kiểm toán viên

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 74 /MSC-BC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2017

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm: 31/12/2016

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về "chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính" và Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC" của Bộ Tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Q.Kế toán trưởng

TRẦN TUẤN ANH

Bộ phận KSNB

CHU THỊ LỤA



Tổng Giám đốc

HOÀNG NHƯ HẢI

# Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

## I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b><u>Nguồn vốn</u></b>	-	-	-
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	100.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần	0		
3	Cổ phiếu quỹ	0		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	0		
5	Quỹ đầu tư phát triển	0		
6	Quỹ dự phòng tài chính	1.321.976.000		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(22.252.191.271)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)			
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		9.666.148	
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>79.060.118.581</b>
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>			
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	<i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8</i>			
	<i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5</i>			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>			
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			



STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2	Trả trước cho người bán		47.981.184	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
5	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		494.357.589	
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
IV	Hàng tồn kho			
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		103.578.534	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác			
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			<b>645.917.307</b>
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		1.101.278.906	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	<i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8</i>			
	<i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5</i>			
4	Đầu tư dài hạn khác			
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		2.935.647.288	
	<i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</i>			
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			<b>4.036.926.194</b>
	<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>			<b>74.377.275.080</b>

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

### A Rủi ro thị trường

Đơn vị tính: VND

	Các danh mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		<b>44.278.937.786</b>	
1	Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	0%	44.278.937.786	
2	Các khoản tương đương tiền	0%		
3	Giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ	0%		
<b>II</b>	<b>Trái phiếu chính phủ</b>			
1	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ thuộc các nước OECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc NHTW của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD	5%		
2	Trái phiếu công trình được chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh được niêm yết	8%		
<b>III</b>	<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>			
1	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
2	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
3	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
4	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
5	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
6	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		
<b>IV</b>	<b>Cổ phiếu</b>		<b>26.310.858</b>	<b>3.700.656</b>
1	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại HSX; chứng chỉ quỹ đại chúng dạng mở	10%	4.919.460	491.946
2	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại HNX	15%	21.391.398	3.208.710
3	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCoM	20%		
4	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch	30%		
5	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%		
<b>V</b>	<b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>			
1	Quỹ đại chúng	10%		
2	Quỹ thành viên	30%		

	Các danh mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
<b>VI</b>	<b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>			
1	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ năm trở đi	40%		
2	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%		
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán khác</b>			
1	Các loại chứng khoán khác	80%		
2	Chứng khoán bảo lãnh phát hành	80%		
<b>VIII</b>	<b>Rủi ro tăng thêm</b>			
<b>A</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>		<b>44.305.248.644</b>	<b>3.700.656</b>

**B Rủi ro thanh toán**

	Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
<b>I</b>	<b>Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>							
1	Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo					30.680.000.000		1.840.800.000
2	Cho vay chứng khoán							
3	Vay chứng khoán							
4	Hợp đồng mua bán lại (Repo)							
5	Hợp đồng bán mua lại (Reverse Repo)							
6	Giao dịch ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)							
<b>II</b>	<b>Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>							
	<b>Thời gian quá hạn</b>					<b>Hệ số rủi ro</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán					16%		
2	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán					32%		
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán					48%		
4	Trên 60 ngày					100%		
<b>III</b>	<b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>							
<b>B</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN</b>							<b>1.840.800.000</b>



<b>C</b>	<b>Rủi ro hoạt động</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>(9.493.562.892)</b>
<b>II</b>	<b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>	<b>(11.124.400.403)</b>
1	Chi phí khấu hao	39.083.494
2	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.468.084
3	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4	Dự phòng phải thu khó đòi	(11.165.951.981)
<b>III</b>	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)</b>	<b>1.630.837.511</b>
<b>IV</b>	<b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = III * 25%)</b>	<b>407.709.378</b>
<b>V</b>	<b>20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b>	<b>7.000.000.000</b>
<b>C</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{III,IV})</b>	<b>7.000.000.000</b>
<b>D</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>	<b>8.844.500.656</b>

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	3.700.656
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.840.800.000
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	8.844.500.656
5	Vốn khả dụng	74.377.275.080
6	Tỷ lệ an toàn/Vốn khả dụng (6=5/4)	840,94%

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2017

Q.Kế toán trưởng



TRẦN TUẤN ANH

Bộ phận KSNB



CHU THỊ LỤA



HOÀNG NHƯ HẢI

